

第1課 ファストフード

1. N₁ [な形容詞、い形容詞、動詞、名詞] といえ、N₂だ。

Nêu ra ví dụ N₂ khi nhắc đến chủ đề N₁. Cứ hễ nhắc đến N₁ thì lại nhớ đến N₂. Cấu trúc này vừa có thể dùng mang tính hiểu biết chung, cũng có thể là kinh nghiệm của bản thân.

- 3Fクラスの^{おんな}女^{ひと}のといえ、アインちゃんだ。
- ハノイ工科大学^{こうかだいがく}の^{となり}隣の^{ひじょう}レストランといえ、^{たか}非常に高いだ。

注：

- Trường hợp danh từ thì bỏ ^だ trước といえ。
- といえ cũng có thể thay bằng というと。

2. も

Nhấn mạnh số lượng (nhiều, giá cao...) đưa ra sau も。

- ^{ぼく}僕は^{だいがく}バスで、^{かよ}大学に通うのに^{にじかん}二時間も^{かかる}かかる。

3. Nは～こと、～ことだ。

「普通形、名形容詞だ →な、名詞だ →である」+ ことだ。

Dùng để giải thích lý do N. Chắc cũng giống như ～し、～し。。。。

- Hedspi に入った理由は Hedspi のトイレが きれいなこと、エアコンがあることだ。

注：

- Trong văn nói thường dùng thay こと bằng ～だったり、～だったり、～などだ。

4. V_{マス}始める。

Dùng để diễn tả 1 hành động, sự việc, hiện tượng nào đó bắt đầu diễn ra trong thời gian đề cập đến.

- FaceBook という^{しゃかい}社会ネットワークを^{りよう}利用する^{ひと}人が^{すうねんかんまえ}数年間前から^ふ増え^{はじ}始め

ている。

注：

- Cấu trúc V_{マス}始める thường gắn với hành động kéo dài (減る、増える、考える。。。)。Tuy nhiên trong trường hợp chủ ngữ là số nhiều thì vẫn có thể dùng được hành động xảy ra trong thời gian ngắn (行く、着く、来る。。。)。VD: みんな大学へ着き始めた。~~タンさんが~~大学へ着き始めた。

- 1 số câu trúc tương tự:
 - V_{マス}終わる: hành động kết thúc, xong. VD: チョンさんは タベ作文を 書き終わった。
 - V_{マス}続ける: hành động tiếp tục xảy ra (do ý chí con người) . VD: ビンさんは 三時間もご飯を 食べ続けている。
 - V_{マス}続く: hành động tiếp tục xảy ra (ko do ý chí con người) . VD: 昨日から、雨がまだ 降り続けている。
 - V_{マス}出す: gần giống với V_{マス}終わる nhưng V_{マス}出す để diễn tả hành động đột nhiên xảy ra ko theo ý muốn của người nói. VD: 急に 雨が 降り出した。

第2課 地震 じしん

1. ～のでしょうか

[普通形、名形容詞+名詞 ふつうけい なけいようし めいし だ →な]+のでしょうか。

Cấu trúc dùng để hỏi 1 cách lịch sự.

- お金かねがなかったら、どうすればいいのでしょうか。

2. V ようとする

V意向形 いこうけい + とする。

Cấu trúc dùng để chỉ một nỗ lực, cố gắng nào đó nhưng kết quả vẫn vô ích, trái ngược với sự mong đợi.

- トウさんは 女性じょせいのトイレのドアを あ開けようとしても、ひら開きません。

3. ～のは～だ

Cấu trúc dùng để nhấn mạnh ý của vế ～の . Mang lại cảm giác かた ひょうげん 硬い表現。

- 授業じゅぎょうの間に、かん一番面白いちばんおもしろいのは げ むゲームを むすることだ。

第3課 最近の^{さいきん}子供^{こども}

1. V[普通形] ような N。 N のようだ。 N のように V / A。 N₁ のような N₂。

よう 通常 dùng khi biểu thị sự giống nhau giữa người, sự vật, hiện tượng... よう 通常 dùng khi người nói dựa trên thông tin trực tiếp, đáng tin cậy. Thường hay được dùng với まるで có nghĩa là hết như, y như ...

- 今日は 寒^{さむ}くて、冬^{ふゆ}のようだ。
- 今日は 冬^{ふゆ}のように 寒^{かん}いだ。
- 先生^{せんせい}は まるで 日本人^{にほんじん}のように 話^{はな}せる。
- これは まるで 好み^{この}焼き^やのような 食べ物^{たもの}だ。

注：

- Chú ý phân biệt với cấu trúc ようだ。 Dùng để phỏng đoán , như là, dường như... Cấu trúc này thường đi với どうも。VD: 変^{へん}な音^{おん}が するね。誰^{だれ}かいるようだ。
- Chú ý phân biệt với cấu trúc N₁ のような N₂ dùng để nêu ra ví dụ để giải thích cho N₂ (bài 4). VD: つかさちゃん^{かのじょ}のような彼女^ほが 欲しいね。
- Trong văn nói thường sử dụng みたい thay vì よう。Đều dùng bỏ nghĩa trong câu giống như tính từ đuôi な。 Trường hợp dùng みたい thì danh từ ko dùng の。VD: つかさちゃん^{かのじょ}みたいな彼女^ほが 欲しいね。
- Trong tiếng nhật よう có rất nhiều cách sử dụng, đặc biệt sự phân biệt giữa よう phỏng đoán với らしい、そう、だろう khá khó khăn, sẽ nói sau ^^。 Theo như cô Phượng nói thì đây là 1 trong những phần khó của tiếng nhật, vì thực ra người nhật cũng ko phân biệt rạch ròi được よう、らしい、そう、だろう hoàn toàn, mà có khi cũng dùng lẫn lộn, điều quan trọng để phân biệt là dùng 感覚^{かんかく} :)),

復習： 右と左を結びなさい：

- | | |
|----------------------------|---------|
| 1. こまねずみのように | ア。忙しさ |
| 2. 白魚 ^{しらうお} のような | イ。ゆれる |
| 3. 蚊 ^か の鳴くような | ウ。指 |
| 4. りんごのような | エ。おとなしい |
| 5. 飛ぶように | オ。ほお |
| 6. 木の葉のように | カ。声 |

- | | |
|--|-------|
| 7. 目が回るような | キ。売れる |
| 8. 借りてきた猫 ^{ねこ} のように | ク。働く |
| 9. 身 ^み を 切るような | ケ。性格 |
| 10. 竹 ^{たけ} を 割 ^わ ったような | コ。寒さ |

2. Nばかり。 V_テばかりいる

Chỉ toàn là N. Chỉ toàn làm hành động V.

- 一万円の円札^{えんさつ}ばかりだ。
- うちに ゲームを してばかりいる。

注：

- Phân biệt với だけ. ばかり nghĩa là chỉ toàn 1 thứ, tất cả mọi thứ đều cùng loại, hoặc hành động lặp đi lặp lại còn だけ là chỉ là 1 hoặc 1 vài thứ, số ít.
- Phân biệt với ばかり nghĩa là chỉ vừa , vừa mới theo cảm giác của người nói.

3. Nを 欲^ほしがる。 V_{マス}たがる。 V_{マス}たがらない

Cấu trúc dùng khi muốn nói ước muốn của người khác, tại thời điểm nói hoặc nói đến. Chủ ngữ trong câu có thể là 1 người, cũng có thể là 1 lớp người đại diện.

- 最近^{さいきん}の子供^{こども}は 悪^{わる}い映画^{えいが}ばかり 欲^ほしがる。
- トウ^とーさん^うも 悪^{わる}い映画^{えいが}を 欲^ほしがる。

注：

- 欲^ほしがる、V_{マス}たがる、V_{マス}たがらない đều trở thành ta động từ dùng với trợ từ を。
- Với ước muốn có từ trước thì dùng 欲^ほしがっている、V_{マス}たがっている。

4. ~のは~からだ

Cấu trúc giải thích lý do trong thể thông thường với から。

- 病^{びょうき}気^きになったのは よく^{よく}ない生活^{せいかつ}習慣^{しゅうかん}を していたからだ。

第4課 インターネットの利用^{りよう}

語彙^{ごい}の注意^{ちゅうい}：

- どのように： vừa có nghĩa là どうやって vừa có nghĩa là いつ、どんなとき、どんなために。。。。
- 「に」なくてはならない。
- 「募集^{ぼしゅう}、懸賞^{けんしょう}。。。」「に」応募^{おうぼ}する。
- 「に」関連^{かんれん}する： tương tự như 関係^{かんけい} nhưng dùng với nghĩa hẹp hơn giữa 2 vật, 2 người ...
- 「を」購入^{こうにゅう}する： tương tự như 買う nhưng dùng khi mua với số lượng lớn.
- とにかく：いろいろなものは 無視^{むし}して、やってみなければわからない。Tiếng Việt có thể dịch là dù thế nào, dù gì đi chăng nữa ...

1. N₁ のような N₂。

Cấu trúc để đưa ra ví dụ N₁ bỏ nghĩa cho N₂ là 1 danh từ chung nào đó.

- ケーキのような甘い^{あま}物は あまり好きじゃない。
- インド料理のようなエスニック料理が 食べたい。(đồ ăn Trung Quốc ko phải là エスニック mà là 中華料理^{ちゅうかりょうり})

2. X は Y ほど～ない。

Cấu trúc để chỉ X và Y cùng có chung 1 tính chất nào đó nhưng X ko bằng Y.

- きょうは 昨日^{きのう}ほど 涼しくない。

注：

- Cấu trúc trên cũng tương đương với X は Y より～ない。X より Y のほうが～。

3. [グラフ・表^{ひょう}] でみると、～ことがわかる。

Cấu trúc này dùng với nghĩa hẹp khi nhìn vào bảng biểu, biểu đồ thì biết được điều gì.

- 表^{ひょう}で見ると、ベトナムの人口^{じんこう}は 日本^{にほん}の人口^{じんこう}ほど 多く^{おお}くないことがわかる。

注：

- Trợ từ là で chứ ko phải を。

- Cấu trúc rộng hơn, ko cần phải dùng グラフ・表 mà có thể dùng với bất kỳ danh từ nào là: ～から見ると、～から見れば、～から見て（も）。。。

4. V_テくる・V_テいく

Cấu trúc dùng để chỉ sự thay đổi đến hoặc đi mang tính liên tục. くる là từ trước đến bây giờ, いく là bây giờ trở đi.

- 宿題をしないで ゲームをしてばかりいる学生が 増えてきた。

注：

- Khác với 増えた、増えてきた mang tính liên tục từ trước đã có và kéo dài đến hiện tại còn 増えた chỉ đơn giản chỉ hiện tại như thế nào.
- Động từ くる、いく là động từ chỉ hướng khá phổ biến trong tiếng nhật, có thể ghép với nhiều động từ. Ví dụ: 帰ってきた、持っていく、買ってきた。。。

第5課 すいみん 睡眠

1. A/Na さ

- Danh từ hóa tính từ đuôi い、な。

Ví dụ:

<small>なが</small> 長い	<small>なが</small> 長さ	<small>べんり</small> 便利	<small>べんり</small> 便利さ
<small>ひろ</small> 広い	<small>ひろ</small> 広さ	<small>あか</small> 明るい	<small>あか</small> 明るさ
<small>しず</small> 静か	<small>しず</small> 静かさ	<small>く</small> 暮らしやすい	<small>く</small> 暮らしやすさ
<small>むづか</small> 難しい	<small>むづか</small> 難しさ	<small>うる</small> うるさい	<small>うる</small> うるささ
<small>あつ</small> 厚い	<small>あつ</small> 厚さ	<small>あつ</small> 暑い	<small>あつ</small> 暑さ
<small>さむ</small> 寒い	<small>さむ</small> 寒さ	。 。 。	

2. 連用中止 れんようちゅうし

- V_{マス} ～ ~~ます~~、～
- A_い ～く、～

Cấu trúc dùng để thông báo, kể lại với người trên. Mang tính lịch sự hơn thể V_て、A_{くて}。
Thường được dùng trong văn viết hoặc ở những nơi trang trọng.

Ví dụ:

- Nói với bạn:
 - きのう 昨日 おおさか 大阪支店に とうちやく 到着して、かいぎ 会議に しゅつせき 出席した。
- Nói với じょうし 上司:
 - きのう 昨日 おおさか 大阪支店に とうちやく 到着し、かいぎ 会議に しゅつせき 出席しました。

3. ～ということだ

- Ý nghĩa gần giống với そうだ để truyền lại 1 thông tin đã nghe nói từ trước nhưng cách sử dụng hơi khác 1 chút.

/＊ - Nhắc lại そうだ : dùng để truyền đạt **ko thay đổi 1 chút gì** 1 thông tin đã được người nói nghe, xem, biết từ trước từ 1 nguồn nào đó.

Ví dụ:

- 今朝の天気予報によると、今日は雨が降るそうだ。(得た情報をそのまま伝える)

注:

- Khác với そうだ phỏng đoán, そうだ phỏng đoán là dựa trên những điều mình quan sát được ngay hiện tại để phỏng đoán tương lai hoặc hiện tại.
- Khác với らしい dùng trong cấu trúc 伝聞 (truyền đạt thông tin). らしい dùng khi ta có thông tin từ 1 nguồn và qua 1 lần suy nghĩ rồi mới truyền lại. VD: 今日は晴れないらしい。(theo dự báo thời tiết thì hôm nay mưa → hôm nay có lẽ là ko nắng)
- Trước らしい là 普通形 trừ trường hợp 名詞 thì hiện tại ko có だ。
- らしい cũng có thể sử dụng trong cấu trúc thể hiện sự phỏng đoán dường như là, có vẻ là ... hoặc cấu trúc thể hiện tính chất riêng biệt của đối tượng (女らしい、男らしい、子供らしい、日本人らしい。。。) */
- Cấu trúc ～ということだ có biểu hiện mạnh hơn (硬い表現), mang ý nhấn mạnh hơn そうだ. Khác với そうだ trước ～ということだ dùng だろう thì có thể sử dụng ở thì quá khứ cho câu truyền đạt .

VD:

- 今朝の天気予報によると、今日は雨が降るだろうということだったが、ずっと晴れていた。

注:

- Cấu trúc ～ということだ này khác với ～ということだ để giải thích lý do, giải thích 1 sự việc, sự vật. VD: 禁煙はタバコを吸ってはいけないと いうことだ。(thay こと bằng 意味 cũng được trong trường hợp này)

4. ～ものだ

普通形 + ものだ。

Cấu trúc để biểu hiện, diễn đạt điều được mọi người nghĩ như vậy, là hiểu biết chung mà hầu hết mọi người đều tán thành.

- ピーエイチ三は ゲームをするものだ。
- チーさんは 高いものだ。

5. もの、こと、の」の整理

- もの dùng để chỉ đồ vật (物) hoặc 1 lớp người (者) hoặc dùng chỉ hiểu biết chung như câu trúc 4.
- **こと** ngoài các cấu trúc đã học như :
 - o ~ことができる
 - o 趣味^{しゅみ}とか 夢^{ゆめ}とかは ~ことだ
 - o **V_たことが ある :** kinh nghiệm của bản thân
 - o **V_ることが ある :** cũng có lúc, có khi
 - o ~ことになる、~ことにする、~ことになっている、~ことにしている : thể hiện sự quyết định làm điều gì đó. Cái này nói sau.
 - o ~ということ : giải thích hoặc truyền đạt
 - o ~ことは~ : yếu tố danh hóa. Tuy nhiên こと danh hóa cả mệnh đề thành cụm danh từ chứ ko chỉ chuyển động từ hay tính từ thành danh từ. VD: 3F クラスでは 笛^{ふえ}のいい音楽^{おんがく}を 聞く^きことが できる。
- の dùng để danh từ hóa sự việc mà người nói có cảm giác gần gũi hoặc đã trải nghiệm.
VD: 日記^{にっき}を 書く^かのは 大変^{たいへん}だ。

6. 名詞修飾^{めいししゅうしょく}の整理^{せいり}

Phần này 藤巻先生 nói là rất quan trọng trong việc học tiếng nhật , nhất là 聴解 và 会話. Vì có nghe đúng, nói đúng thứ tự thì người nghe, người đối thoại mới hiểu được. Cái này có lẽ học tiếng nhật nhiều rồi quen ^^.

Trong giáo trình thì chỉ cần chú ý : động từ và mệnh đề ような sẽ đi trước danh từ, tính từ khi bổ nghĩa cho danh từ.**

- Về danh từ , tính từ đuôi な chưa ra chia thể nào, sẽ hỏi lại cô sau.
- Về các trường hợp phức tạp hơn như tính từ na + tính từ i, 2 tính từ na bổ nghĩa cho danh từ sẽ bổ sung sau.

第 6 課 にほんじん はつめい 日本人の発明

1. ～ため (に)

$$\left[\begin{array}{l} \text{普通形} \\ \text{Na だ} \rightarrow \text{な} \\ \text{N だ} \rightarrow \text{の} \end{array} \right] + \text{ため (に)}$$

Khác với **ため (に)** đã học, cấu trúc này dùng để chỉ nguyên nhân lý do.

- 勉強するために、遊べなかった。
- タンさんは 足のけがのため、サッカー試合に 出られなかった。

注：

- **ため (に)** này có thể phân biệt với chỉ mục đích, mục tiêu ở chỗ sau **ため** là việc không thể kiểm soát được, hoặc trước **ため** là động từ thì quá khứ (không phải tất cả), tính từ; khi đó **ため** mang ý nghĩ chỉ nguyên nhân. VD: 勉強するために、遊ばない。(khác với ví dụ ở trên, câu này mang ý nghĩa mục đích)
- So với các từ để chỉ nguyên nhân khác thì **ため** mang tính trang trọng hơn cả.

2. ～うちに

$$\left[\begin{array}{l} \text{V る} \cdot \text{V ない} \\ \text{A い} \\ \text{Na な} \\ \text{N の} \end{array} \right] + \text{うちに}$$

Cấu trúc này có nghĩa là trong khi 1 hành động hoặc sự việc nào đó ở trước **うちに** còn tác động, diễn ra. Mệnh đề trước **うちに** luôn là thể hiện tại. Mệnh đề đó có thể là động từ miêu tả trạng thái, hoặc 1 hành động kéo dài, hoặc 1 tính từ hay danh từ chỉ 1 quãng thời gian (若い、春、昼間。。。)

- 若いうちに、たくさんの経験^{けいけん}をしたほうがいい。
- 雨が降^ふらないうちに、うちへ帰^{かえ}ろう。

注：

- **うちに** khá giống với **間に**, cũng nghĩa là trong khi hành động, trong 1 khoảng thời gian nào đó thì hành động khác diễn ra. Tuy nhiên trường hợp **うちに** dùng khi khoảng thời gian đó là ko rõ ràng (ví dụ: アイスクリームがとけないうちに、食べて) khi đó thời gian kem tan là ko biết rõ được , ko dùng được với **間**. Trường hợp những danh từ

chỉ sự kiện như 授業^{じゅぎょう}、試合^{しあい}、会議^{かいぎ} thì phải dùng với 間^{あいだ} (do biết rõ thời gian)
mà ko dùng được với うちに。

3. ～まま

<div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;">[</div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;"> V た A い Na な N の この・その・あの </div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;">]</div> </div>	+まま
---	-----

Dùng để chỉ 1 sự việc có sẵn, ko bị thay đổi, cứ nguyên như vậy khi hành động khác xảy ra sau まま。Đi trước まま là động từ ngắn (瞬間動詞^{しゅんかんどうし}) mang tính chất ko phù hợp, ko thể dự đoán được với hành động, sự việc xảy ra sau まま。Nếu sau まま ko phải là する thì で có thể chen vào được.

- きれいなままで いたい。
- めがねをかけたまま、寝てしまった。

注：

- まま nhấn mạnh vào sự ko thay đổi của hành động, từ đó dẫn tới tính không phù hợp, ko dự đoán được. Cấu trúc tương tự ないで、て thì đơn giản hành động trước ないで、て để chỉ trạng thái.

第7課 リサイクルとフリーマーケット

1. V_タものだ

Dùng với ý nghĩa hồi tưởng lại 1 việc trước đây thường làm. Các từ thường dùng đi kèm : 子供のとき、昔、前、以前、～年前。。。。

- 学生的时候は よく遊んだものだ。

2. Nとして

Dùng khi muốn thể hiện rõ , với tư cách là N. N ở đây thường là 職業 (nghề nghiệp)、種類 (loại)、立場 (lập trường)、役職 (địa vị, vị trí công việc)。。。。

- 上野公園は 桜の名所として、知られている。

注 :

- Khác với Nについて dùng để nói, thảo luận về vấn đề liên quan đến N. Nとして ko có ý nghĩa như vậy.

3. ～といっても

普通形+といっても

Có ý nghĩa là điều thực tế trái ngược với suy nghĩ có từ trước đó. Trường hợp danh từ hoặc tính từ đuôi na có thể có hoặc ko có da.

- 旅行といっても、日帰り旅行だ。

4. ～V_ルよりV_ルほうが～

Cấu trúc so sánh mở rộng hơn đã học ở năm 1 là dùng được với động từ.

- ハノイからホーチミン市まで電車で行くより飛行機で行くほうが速い。

5. ～なら

普通形+なら

Với ý nghĩa từ suy nghĩ của bản thân đưa ra lời khuyên. Danh từ và tính từ đuôi na có trường hợp bỏ da thay bằng dearu.

- ベトナムに行くなら、夏がいいですよ。

6. 「と・ば・たら・なら」の整理

Cả 4 từ đều dùng với nghĩa là nếu , tuy nhiên có sự phân biệt như sau:

- と thường dùng khi giải thích cách sử dụng máy móc, chỉ đường, hoặc về một quy luật hay 1 điều hiển nhiên nào đó. VD: この道をまっすぐ行くと、左に病院がある。

- ば nằm trong phạm vi hẹp hơn たら, thường dùng để đưa ra lời khuyên, hoặc dùng trong cấu trúc ~すればするほど. Chú ý 2 vế của câu ko thể cùng có ý chí. Tuy nhiên trường hợp 2 chủ ngữ khác nhau thì có ngoại lệ. VD: 彼女が行けば、僕も行くよ。
- たら phạm vi rộng, hầu như dùng với tất cả các câu đều được. Nhưng cấu trúc này nhấn mạnh vào yếu tố giả định về thời gian, tức là sau khi việc gì đó xảy ra rồi mới tiếp đến sự việc sau. VD: 帰ったら、お風呂に入りたい。

第8課 あいづち

1. ～あいだ・～あいだに

$$\left[\begin{array}{c} V \text{ ル} \\ V \text{ ている} \\ N \text{ の} \end{array} \right] + \left[\begin{array}{c} \text{あいだ} \\ \text{あいだに} \end{array} \right]$$

Dùng gần giống với とき tuy nhiên có ý nghĩa nhấn mạnh về khoảng thời gian từ bắt đầu đến kết thúc của 1 quãng thời gian hoặc sự việc. あいだに dùng khi sự việc diễn ra trong khoảng thời gian ngắn, còn あいだ dùng khi sự việc kéo dài từ đầu tới cuối.

- きょうのあいだに、レポートをまとめておくつもりだ。
- きょうのあいだ、ずっと CS というゲームをした。

注：

- So sánh với うち và とき:
 - うち dùng để đánh dấu sự thay đổi, có sự liên quan giữa 2 vế câu.
 - あいだ đánh dấu, nhấn mạnh quãng thời gian mà sự việc xảy ra.
 - とき chỉ đơn thuần chỉ thời gian 1 cách chung chung, cũng có thể là ngắn hoặc dài.

2. ～わけではない

$$\left[\begin{array}{c} \text{普通形} \\ Na \text{ だ} \rightarrow \text{な} \\ N \text{ の} \end{array} \right] + \text{わけではない}$$

Ý nghĩa : Ko nhất thiết, ko phải là, ko phải hoàn toàn là...

- 日曜日でも暇なわけではない。

1 số từ thường đi kèm: いつも、みんな、まいにち。。。。

3. V_ル・V_{タイ}ないことがある

Khác với V_タことがある đã học dùng để nói về kinh nghiệm của bản thân trong quá khứ, cấu trúc này dùng để nói về sự việc, hành động ít khi xảy ra.

- 誰でも悪い点を取ることがある。

4. Nによって

Khác với cấu trúc によって đã học dùng trong câu bị động, cấu trúc này có nghĩa là tùy theo, tùy vào. Sau đây thường dùng ～かったり、～かったりする。～だったり、～だったりする。

- 学校に来る時間は日によって違う。8時だったり、9時だったりする。
- 考え方は人によって違う。

1 số từ thường đi kèm: 違う、いろいろ、さまざま。。。。

第9課 おとこ しごと おんな しごと 男の仕事・女の仕事

1. ～にともなって

$\left[\begin{smallmatrix} V \\ N \end{smallmatrix} \right] +$ にともなって

Để chỉ sự việc xảy ra hoặc thay đổi có liên quan đến sự việc khác. 2 việc cùng đồng thời xảy ra.

Từ thường gặp sau にともなって là 増える、減る、上がる、下がる、～てきた、～ている、～くなる。。。

- 年をとるに伴って、子供の時代に好きだと思っていたものが変わってきた。

2. N・Na である

Là thể viết thay thế cho です、だ. Thường dùng trong viết báo cáo, luận văn...

3. 「つまり・一方」

つまり là liên từ dùng khi tóm tắt, khái quát, kết luận các câu trước nó.

- 私のおじの娘、つまりいとはアメリカに留学している。

一方 là liên từ nhấn mạnh 2 sự việc cùng xảy ra nhưng trái ngược nhau.

- 今ハノイは寒い。一方、ホチミンしは一年中暖かい。

- 彼は収入が多い一方で、借金もかなりある。

4. 使役受身

Thể sử dịch + bị động. Có dạng dài là ～せられる、chuyển sang dạng ngắn là ～される. Chỉ động từ nhóm 1 không kết thúc là す mới có thể chuyển.

注：

- Khi được nhận giúp đỡ của ai đó thay vì dùng thể bị động, ta dùng ～させてもらう

5. V_テ欲しいものだ

Thể hiện mong muốn, ước muốn với đối tượng nhắc đến trong câu.

- 勉強だけではなく、みんなが楽しい時間を過ごして欲しいものだ。

注：

Có những cấu trúc ～ものだ đã học:

- Để chỉ sự vật: 辞書^{じしょ}は言葉^{ことば}を調べ^{しら}べるものだ。
- Để chỉ hiểu biết chung: 年^{とし}を取^とると、体力^{たいりょく}がなくなるものだ。
- Dùng khi hồi tưởng về sự việc trong quá khứ hay làm: 子供^{こども}のころはよく親^{おや}に叱^{しか}られたものだ。

第10課 ことば つか かた 言葉の使い方

1. N によって

Dựa trên phương pháp, phương thức... dẫn đến sự việc xảy ra sau đó. Các từ thường gặp ở N là :

め る り さ い く る ほうほう けっこん きょういく ぎじゅつ
メール、リサイクル、方法、結婚、教育、技術。。。

— り さ い く る かんきょう
リサイクルによって、環境がきれいになる。

ちゅう
注： Những cấu trúc によって đã học:

— Dùng trong thể bị động: ら い と きょうだい でんわ はつめい
ライト兄弟によって、電話が発明された。

— Dùng trong cấu trúc tùy theo ~ mà khác nhau: 人によって、この出来事に対する意見が
ちが
違う。

— Dùng trong cấu trúc chỉ nguyên nhân:

たいふう い え こわ
台風 によって 家が 壊れました。

「によって・で」 の 整理：

い み ほうほう どうぐ
意味：方法、道具

にゆって	で
<small>かんたん</small> 簡単 じゃない	<small>かんたん</small> <small>ほうほう</small> <small>どうぐ</small> 簡単な方法、道具

例：

い ん た ね っ と ともだち こうりゅう
インターネット によって 友達 を 交流 する。

はし た
箸 で 食べます。

2. V ってきた

Chỉ hướng của hành động hướng đến người nói.

— はは じべん りょうり おく
母が自弁で作った料理を送ってきた。

3. V るべきだ

Nghĩa là phải, có biểu hiện nhấn mạnh, thường dùng khi khuyên bảo người khác. べき có thể ko đứng cuối câu, thể phủ định của べき là べきではない。

- 書く前に注意すべき点を説明する。
- 大切ではなさすぎることは言うべきではない。

4. 「敬語」

Đính kèm ở phụ lục 1.

5. V_ル 代わりに

意味：

Thay vì mà

1. Diễn tả sự thay đổi của thói quen, tập quán
2. Thay thế, đền bù, bù vào

例：

1. 連絡するとき、電話をする代わりに、メールで 連絡する人 が 多い。
2. 女の子を紹介してもらった代わりに、ごちそうしてあげた。

6. V_{ナイ} ずに

意味： như V_{ナイ} ないで

Hành động xảy ra mà không kèm theo hành động V_{ナイ}

V _{ナイ} ないで	V _{ナイ} ずに
はな とき 話し時	か とき 書く時

例：

傘 を 持たない ずに出かけます。

ゆうべ 食事ずに寝た。